

Bản án số: **812/2025/HNGĐ-ST**
Ngày: 30-9-2025
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thúy Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Bùi Quang Chính
- Bà Phan Thị Bé

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hải Yến là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Võ Cao Hùng – Kiểm sát viên

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 1440/2025/TLST-HNGĐ ngày 04/6/2025 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2345/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/9/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 3103/2025/QĐST-HNGĐ ngày 23/9/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Trần Thị Thu V, sinh năm 19**

CCCD số: 079*****62

Địa chỉ: 18 Đường A, Khu phố B, phường H, Thành phố H

Bị đơn: ông Lê Anh D, sinh năm 19**

CCCD số: 083*****99

Địa chỉ: 18 Đường A, Khu phố B, phường H, Thành phố H

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ngân hàng TMCP K

Địa chỉ: 1 phần tầng trệt (tầng 1), 1 phần tầng 2, Tòa nhà L, số 9 -11 đường T, phường S, Thành phố H

Đại diện theo ủy quyền: ông Tạ Quốc Đ, sinh năm 19** và bà Hồ Thanh H, sinh năm 20**

Cùng địa chỉ liên hệ: Tầng 4, Tòa nhà W – 259 đường V, phường A, Thành phố H

(Văn bản ủy quyền ngày 18/8/2025)

2/ Ngân hàng TMCP Q

Địa chỉ: tầng 1 (tầng trệt), tầng 2 Tòa nhà S - số 111A đường P, phường S, Thành phố H

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện nộp ngày 22/5/2025, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Thu V trình bày:

Bà và ông Lê Anh D tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 1**, quyền số 01, ngày **/**/2004. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, lối sống. Bà đã cố gắng chấp nhận nhưng vẫn không thể tiếp tục chung sống với ông D, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Hiện nay, bà không còn tình cảm với ông D nữa, mục đích hôn nhân không Đ được, để ổn định cuộc sống bà yêu cầu Tòa án cho bà được ly hôn ông D.

Về con chung: Bà và ông D có 02 con chung tên Lê Minh Q, sinh năm 2005 (đã trưởng thành) và Lê Minh L, sinh ngày **/**/2013. Bà yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Minh L và không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà và ông D sẽ tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Bà và ông D có 02 khoản nợ chung tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần K (Sau đây gọi tắt là Ngân hàng K) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (Sau đây gọi tắt là Ngân hàng Q). Hiện nay, ông bà vẫn thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán, các bên sẽ tự làm việc về các khoản nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

- Bị đơn ông Lê Anh D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q: Dù đã được Tòa án tổng đạt, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến

đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến và không tiến hành hòa giải được.

- Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Tạ Quốc Đ và bà Hồ Thanh H là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại Cổ phần K trình bày:

Xác định bà V ông D có khoản nợ tại Ngân hàng K theo Hợp đồng tín dụng ký ngày **/**/2021 và tính đến ngày 29/8/2025 thì khoản nợ còn lại 2.659.095.024 đồng. Bà V ông D có thể chấp bằng Căn hộ số **.**.**. M dự án MH, phường L, thành phố T, Thành phố H. Bà V ông D vẫn đang thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản vay đúng thời hạn. Ngân hàng sẽ làm việc với bà V ông D, trường hợp có tranh chấp thì Ngân hàng sẽ khởi kiện trong một vụ án khác.

- Tại phiên tòa:

Bà V có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Cụ thể: bà yêu cầu được ly hôn với ông D; Yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Minh L, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con; Tài sản chung và nợ chung: Các bên tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Đ bà H có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên các ý kiến đã trình bày.

Ông D và Ngân hàng Q vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, bà V và Ngân hàng K đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn và Ngân hàng Q không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Giao con chung Minh L cho bà V trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận việc bà V không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà V yêu cầu ly hôn ông D, yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và ông D có địa chỉ cư trú tại phường H - thành phố T (nay là phường H), Thành phố Hồ Chí Minh nên đây là

vụ án tranh chấp ly hôn, nuôi con và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2025).

* Về thủ tục tố tụng: Bà V, ông D và bà H có đơn xin xét xử vắng mặt; ông D và Ngân hàng Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bà V, ông D, bà H, ông D và Ngân hàng Q.

* Về nội dung vụ án:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số ***, quyền số 01, ngày **/**/2024 do Ủy ban nhân dân Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, thì quan hệ hôn nhân giữa bà V và ông D là hợp pháp.

Bà V xác định trong quá trình chung sống thì vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng về quan điểm sống, lối sống. Bà đã cố gắng chấp nhận nhưng vẫn không thể tiếp tục chung sống với ông D, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông D.

Tòa án đã triệu tập nhiều lần nhưng ông D không đến tòa, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là thể hiện sự bỏ mặc, không cố hàn gắn quan hệ vợ chồng. Tòa án đã tiến hành hòa giải, tạo điều kiện cho vợ chồng có thêm thời gian suy nghĩ, hàn gắn nhưng bà V vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn ông D.

Hội đồng xét xử nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa bà V và ông D không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 19, Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bà Trần Thị Thu V được ly hôn với ông Lê Anh D.

[2] Về con chung: Căn cứ 02 giấy khai sinh số 2**, quyền số 02, ngày **/**/2005 và số 2**/**13, quyền số 02/2013, ngày **/**/2013 cùng của Ủy ban nhân dân Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; lời trình bày của bà V và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án thì có đủ căn cứ xác định bà V và ông D có 02 con chung tên Lê Minh Q, sinh năm 2005 (đã trưởng thành) và Lê Minh L, sinh ngày **/**2013.

Xét, bà V yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Minh L; ông D không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của bà V. Đồng thời, tại bản trình bày

nguyện vọng ngày 24/6/2025, con chung Minh L có nguyện vọng được ở với bà V.

Căn cứ Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao con chung Minh L cho bà V trực tiếp nuôi dưỡng.

Bà V không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung Minh L, xét đây là sự tự nguyện của bà V nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Về tài sản chung: Bà V xác định bà và ông D có tài sản chung nhưng các bên sẽ tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này; ông D cũng không có yêu cầu đề nghị Tòa án xem xét giải quyết về tài sản chung vợ chồng. Do đó, Hội Đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với tài sản chung của bà V ông D trong vụ án này. Các bên có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

[4] Về nợ chung:

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bà V xác định bà và ông D có 02 khoản nợ chung tại Ngân hàng K theo Hợp đồng tín dụng ngày **/**/2021 và Ngân hàng Q theo Hợp đồng tín dụng ngày **/**/2023. Hiện nay, ông bà vẫn thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán, các bên sẽ tự làm việc về các khoản nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Xét, ông D không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của bà V và cũng không có yêu cầu đề nghị Tòa án xem xét giải quyết đối với các khoản nợ.

Xét, tại bản tự khai ngày 29/8/2025, ông Đ bà H là đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng K xác định bà V ông D vẫn đang thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản vay của Hợp đồng tín dụng ký ngày **/**/2021 đúng thời hạn. Trường hợp có tranh chấp thì Ngân hàng K sẽ khởi kiện trong một vụ án khác.

Xét, Ngân hàng Q không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của bà V và cũng không có yêu cầu đề nghị Tòa án xem xét giải quyết đối với khoản vay của bà V ông D tại Ngân hàng Q trong vụ án này.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với 02 khoản nợ chung của bà V ông D tại Ngân hàng K và Ngân hàng Q trong vụ án này. Các bên có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án thì bà V phải chịu án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Căn cứ vào các điều 19, 51, 56, 57, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thu V được ly hôn với ông Lê Anh D.

2. Về con chung: bà Trần Thị Thu V và ông Lê Anh D có 02 (hai) con chung tên Lê Minh Q, sinh năm 2005 (đã trưởng thành) và Lê Minh L, sinh ngày **/**2013.

Bà Trần Thị Thu V được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Minh L và ông Lê Anh D không cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Nếu lợi dụng việc thăm nom để gây cản trở hoặc ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng, bà Trần Thị Thu V chịu, nhưng được trừ vào 300.000 đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000371 ngày 04/6/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh). Bà Trần Thị Thu V đã nộp đủ án phí.

6. Giấy chứng nhận kết hôn số ***, quyển số 01, ngày **/**/2024 do Ủy ban nhân dân Phường A - quận B (nay là phường B), Thành phố H cấp cho bà Trần Thị Thu V và ông Lê Anh D không còn giá trị pháp lý.

7. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt/niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND KV2-TP.HCM;
- Các đương sự;
- THADS TP.HCM;
- UBND cấp giấy chứng nhận kết hôn;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thúy Quỳnh